CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2
SỐ: 140 /DPTU2

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÍ 2 NĂM 2025

| | |
|---|---|
| Bảng cân đối kế toán | Mẫu số: B01-DN |
| Kết quả kinh doanh | Mẫu số: B02-DN |
| Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số: B03-DN |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số: B09-DN |

*Nơi nhận báo cáo:*.....

CÔNG TY: Cp dược phẩm trung ương 2
Địa chỉ:
Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm tài chính 2025

Mẫu số .....

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| TÀI SẢN | | | | |
| **A- TÀI SẢN NGẮN HẠN** | 100 | | **144.624.900.304** | **129.841.539.917** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | 110 | | **9.822.583.569** | **5.053.168.373** |
| 1. Tiền | 111 | | 9.822.583.569 | 5.053.168.373 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | 120 | | | |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | 130 | | **83.891.103.345** | **76.690.595.733** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 30.452.535.072 | 22.152.834.582 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 952.778.891 | 913.567.035 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dự | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 57.097.273.577 | 58.235.678.311 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (4.611.484.195) | (4.611.484.195) |
| 8. Tài sản Thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| **IV. Hàng tồn kho** | 140 | | **50.329.456.545** | **47.610.369.449** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 50.329.456.545 | 47.610.369.449 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | | |
| **V.Tài sản ngắn hạn khác** | 150 | | **581.756.845** | **487.406.362** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 161.989.945 | 160.618.558 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 329.040.400 | 257.777.679 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 90.726.500 | 69.010.125 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | 200 | | **301.465.938.104** | **312.791.806.940** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | 210 | | **72.240.000.000** | **72.240.000.000** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 72.240.000.000 | 72.240.000.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | | |
| **II.Tài sản cố định** | 220 | | **121.174.958.743** | **132.236.602.153** |
| **1. Tài sản cố định hữu hình** | 221 | | 121.174.958.743 | 132.236.602.153 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| - Nguyên giá | 222 | | 289.655.763.230 | 289.655.763.230 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (168.480.804.487) | (157.419.161.077) |
| **2. Tài sản cố định thuê tài chính** | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | | |
| **3. Tài sản cố định vô hình** | 227 | | | |
| - Nguyên giá | 228 | | 810.751.750 | 810.751.750 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (810.751.750) | (810.751.750) |
| **III. Bất động sản đầu tư** | 230 | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | | |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | 240 | | **76.805.661** | **76.805.661** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 76.805.661 | 76.805.661 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | 250 | | **93.960.000.000** | **93.960.000.000** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 93.960.000.000 | 93.960.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | 260 | | **14.014.173.700** | **14.278.399.126** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 14.014.173.700 | 14.278.399.126 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | | |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | 270 | | **446.090.838.408** | **442.633.346.857** |
| **NGUỒN VỐN** | | | | |
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | 300 | | **368.104.113.629** | **361.660.487.896** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | 310 | | **274.144.113.629** | **267.700.487.896** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 28.074.033.467 | 19.658.618.096 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 16.009.610.667 | 18.990.940.376 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | | 54.002.656.224 | 54.006.314.179 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2.203.245.829 | 3.332.236.406 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 42.194.666.942 | 38.669.880.463 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựn | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 28.559.268.414 | 30.861.866.290 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 102.815.578.312 | 101.895.578.312 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 285.053.774 | 285.053.774 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| **II. Nợ dài hạn** | 330 | | **93.960.000.000** | **93.960.000.000** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 93.960.000.000 | 93.960.000.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | | |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| **D.VỐN CHỦ SỞ HỮU** | 400 | | **77.986.724.779** | **80.972.858.961** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | 410 | | **77.811.434.779** | **80.797.568.961** |
| **1. Vốn góp của chủ sở hữu** | 411 | | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 4.902.500.000 | 4.902.500.000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 3.267.017.189 | 3.267.017.189 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 249.948.734 | 249.948.734 |
| **11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối** | 421 | | (130.608.031.144) | (127.621.896.962) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (127.621.896.962) | (122.067.787.967) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (2.986.134.182) | (5.554.108.995) |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | | |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | 430 | | **175.290.000** | **175.290.000** |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 175.290.000 | 175.290.000 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | 440 | | **446.090.838.408** | **442.633.346.857** |

Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2025

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |
| Đinh Thị Minh Hương | CN. Nguyễn Thị Diệu Thúy | TỔNG GIÁM ĐỐC<br>DS. Lê Tiến Dũng |

CÔNG TY: Cp dược phẩm trung ương 2
Địa chỉ:
Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm tài chính 2025

Mẫu số .....

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 01 | VI.25 | **64.107.449.291** | **59.933.863.259** | **105.616.856.344** | **104.788.772.242** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 1.445.463.500 | 194.447.068 | 1.445.463.500 | 194.447.068 |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)** | 10 | | **62.661.985.791** | **59.739.416.191** | **104.171.392.844** | **104.594.325.174** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.27 | 53.090.316.692 | 52.361.405.678 | 91.674.849.779 | 93.371.246.963 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)** | 20 | | **9.571.669.099** | **7.378.010.513** | **12.496.543.065** | **11.223.078.211** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.26 | 10.833.428 | 2.231.243 | 15.771.086 | 3.293.054 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.28 | 3.325.309.398 | 3.350.738.438 | 6.113.635.670 | 6.132.819.162 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 3.261.800.801 | 3.145.041.701 | 6.039.825.973 | 5.872.076.668 |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết | 24 | | | | | |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | 893.162.818 | 971.874.388 | 1.672.628.875 | 1.676.047.711 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 4.661.918.063 | 3.251.708.797 | 7.501.565.507 | 6.129.200.703 |
| **11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}** | 30 | | **702.112.248** | **(194.079.867)** | **(2.775.515.901)** | **(2.711.696.311)** |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 759.769 | 60.000.000 | 54.112.760 | 1.216.421.501 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 236.148.888 | 229.924.380 | 264.731.041 | 262.806.353 |
| **14. Lợi nhuận khác(40=31-32)** | 40 | | **(235.389.119)** | **(169.924.380)** | **(210.618.281)** | **953.615.148** |
| **15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)** | 50 | | **466.723.129** | **(364.004.247)** | **(2.986.134.182)** | **(1.758.081.163)** |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.30 | | | | |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.30 | | | | |
| **18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)** | 60 | | **466.723.129** | **(364.004.247)** | **(2.986.134.182)** | **(1.758.081.163)** |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | | | | |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | | | | |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*) | 70 | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | | | |

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2025

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Đinh Thị Minh Hương | CN. Nguyễn Thị Diệu Thúy | TỔNG GIÁM ĐỐC<br>DS. Lê Tiến Dũng |

S.Đ.K.K.D: 0100109113 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2 Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

**Địa chỉ:**

**Tel:** ..... **Fax:** .....

**Báo cáo tài chính**

**Quý 2 năm tài chính 2025**

**Mẫu số .....**

**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ**

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước) |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 6 | 59.658.675.092 | 57.568.654.136 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (41.377.105.165) | (45.538.232.251) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (5.754.345.898) | (5.037.410.133) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (2.255.150.000) | (901.448.753) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | | |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 1.820.340.922 | 3.068.889.141 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (5.769.931.621) | (6.933.147.932) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | 20 | | **6.322.483.330** | **2.227.304.208** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | | |
| 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | | |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | 30 | | | |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 21 | | |
| 2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | 21 | | |
| 3.Tiền thu từ đi vay | 33 | | 720.000.000 | |
| 4.Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | | (100.000.000) |
| 5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | 21 | | |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | 40 | | **720.000.000** | **(100.000.000)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)** | 50 | | **7.042.483.330** | **2.127.304.208** |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 2.780.100.239 | 2.390.139.309 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)** | 70 | 29 | **9.822.583.569** | **4.517.443.517** |

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2025

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Đinh Thị Minh Hương | CN. Nguyễn Thị Diệu Thúy | TỔNG GIÁM ĐỐC<br>DS. Lê Tiến Dũng |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

**Mẫu số B 09 - DN**

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

### 1. Tiền

| | 30/06/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---|---|---|
| ***Tiền mặt*** | ***281,561,790*** | ***594,457,069*** |
| ***Tiền gửi ngân hàng*** | ***9,541,021,779*** | ***4,458,711,304*** |
| Tiền gửi VND | 9,510,413,322 | 4,428,102,847 |
| Tiền gửi USD | 30,608,457 | 30,608,457 |
| **Cộng** | **9,822,583,569** | **5,053,168,373** |

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

| | 30/062025<br>VND | | 01/01/2025<br>VND | |
|---|---|---|---|---|
| | **Giá gốc** | **Dự phòng** | **Giá gốc** | **Dự phòng** |
| *Dài hạn* | | | | |
| Công ty CP Đầu tư Phát | 93,960,000,000 | - | 93,960,000,000 | - |
| **Cộng** | **93,960,000,000** | **-** | **93,960,000,000** | **-** |

### 3. Phải thu của khách hàng

| | 30/06/2025<br>VND | | 01/01/2025<br>VND | |
|---|---|---|---|---|
| | **Giá trị** | **Dự phòng** | **Giá trị** | **Dự phòng** |
| *Ngắn hạn* | | | | |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương CPC1 (DN001) | - | - | - | - |
| Nhà thuốc tư nhân Vinh Quang (DN185) | 967,889,134 | - | 1,179,863,634 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại dược phẩm Tâm Phát (DN430) | 2,579,620,873 | - | 2,431,803,708 | - |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Hướng Việt (DN463) | 781,713,775 | - | 2,361,553,219 | - |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Công ty TNHH Dược phẩm Sapphire (DN548) | 1,048,414,352 | | 1,048,414,352 | |
| Các đối tượng khác | 25,074,896,938 | | 15,131,199,669 | |
| **Cộng** | **30,452,535,072** | - | **22,152,834,582** | - |

## 4. Trả trước cho người bán

| | 30/06/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|
| *Ngắn hạn* | | |
| Viện Kiểm nghiệm thuốc Trung ương (DN145) | | |
| Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (DN405) | - | 35,000,000 |
| Công ty CP nghiên cứu và kiểm nghiệm thuốc AQP (DN970) | 123,852,400 | |
| Các đối tượng khác | 828,926,491 | 878,567,035 |
| **Cộng** | **952,778,891** | **913,567,035** |

## 5. Phải thu khác

| | 30/06/2025 VND | | 01/01/2025 VND | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| *a) Ngắn hạn* | ***57,097,273,577*** | - | ***58,235,678,311*** | - |
| Tạm ứng | 151,917,426 | - | 166,917,426 | - |
| *Vũ Thị Thu Hằng* | *41,302,000* | - | *41,302,000* | - |
| *Các đối tượng khác* | *110,615,426* | - | *125,615,426* | - |
| Ký cược, ký quỹ | 751,277,512 | - | 937,656,060 | - |
| Bảo hiểm xã hội | 798,740,319 | - | 1,953,222,422 | - |
| Phải thu khác | 55,395,338,320 | | 55,177,882,403 | |
| *Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bình An (i)* | *49,600,314,938* | - | *49,600,314,938* | - |
| *Trần Bảo Cương* | *2,320,000,000* | | *2,320,000,000* | |
| *Các đối tượng khác* | *3,475,023,382* | | *3,257,567,465* | |
| ***b) Đài hạn*** | ***72,240,000,000*** | - | ***72,240,000,000*** | - |
| Phải thu khác | 72,240,000,000 | - | 72,240,000,000 | - |
| *Công ty TNHH Sản xuất Nhật Minh (ii)* | *72,240,000,000* | - | *72,240,000,000* | - |
| **Cộng** | **129,337,273,577** | - | **130,475,678,311** | - |

## 6. Hàng tồn kho

| | 30/06/2025 VND | | 01/01/2025 VND | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 33,489,085,547 | - | 27,393,596,296 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 244,287,589 | - | 9,118,366 | - |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 5,147,373,192 | - | 6,376,772,136 | - |
| Thành phẩm | 11,448,710,217 | - | 13,830,882,651 | - |
| **Cộng** | **50,329,456,545** | **-** | **47,610,369,449** | **-** |

## 7. Tài sản dở dang dài hạn

| | 30/06/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|
| **Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang** | | |
| Dự án dây chuyền Cao Xoa | - | 1,835,035,444 |
| Công trình tại Vĩnh Tuy | 76,805,661 | 76,805,661 |
| **Cộng** | **76,805,661** | **1,911,841,105** |

## 8. Phải trả người bán

| | 30/06/2025 VND | | 01/01/2025 VND | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| *Ngắn hạn* | | | | |
| Công ty Cổ phần Hoá dược Việt Nam (DN194) | - | - | | |
| Công ty Hợp tác kinh tế kỹ thuật quốc tế Vân Sơn (DN228) | 7,346,050,277 | 7,346,050,277 | 7,346,050,277 | 7,346,050,277 |
| MI Pharma Private Limited (NK006) | 1,793,271,384 | 1,793,271,384 | 2,159,462,950 | 2,159,462,950 |
| Aristopharma LTD | - | - | - | - |
| Các đối tượng khác | 18,934,711,806 | 18,934,711,806 | 10,153,104,869 | 10,153,104,869 |
| **Cộng** | **28,074,033,467** | **28,074,033,467** | **19,658,618,096** | **19,658,618,096** |

## 9. Người mua trả tiền trước

| | 30/06/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|
| *Ngắn hạn* | | |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Generic (DN488) | | 973,530,932 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Đông Nam á (DN593) | 3,926,890,075 | 1,518,956,641 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Đông Âu (DN595) | | |
| Công ty TNHH Dược và Thiết bị Xuân Anh (DN635) | 3,120,505,756 | 6,966,231,329 |
| Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Dược phẩm Sinh Phúc (DN829) | - | - |
| Công ty Cổ phần Y dược Thủ Đô (DN905) | 368,336,710 | 1,374,059,046 |
| Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Hà Minh (DN467) | - | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dược phẩm Hưng Việt (DN494) | 570,334,741 | 1,205,443,823 |
| Các đối tượng khác | 8,023,543,385 | 6,952,718,605 |

| | | |
|---|---|---|
| **Cộng** | **16,009,610,667** | **18,990,940,376** |

## 10. Phải trả khác

| | 30/06/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---|---|---|
| ***a) Ngắn hạn*** | ***28,651,180,164*** | ***30,861,866,290*** |
| Kinh phí công đoàn | 915,491,055 | 1,345,941,665 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 27,735,689,109 | 29,515,924,625 |
| *Chi nhánh Công ty TNHH Sản xuất Nhật Minh -tại Hà Nội (i)* | *26,410,000,000* | *26,410,000,000* |
| *Các đối tượng khác* | *1,325,689,109* | *3,105,924,625* |
| ***b) Dài hạn*** | ***93,960,000,000*** | ***93,960,000,000*** |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 93,960,000,000 | 93,960,000,000 |
| *Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bình An (ii)* | *93,960,000,000* | *93,960,000,000* |
| **Cộng** | **122,611,180,164** | **124,821,866,290** |

## 11. Vốn góp của chủ sở hữu

| *Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu* | 30/06/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---|---|---|
| Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP | 13,566,500,000 | 13,566,500,000 |
| Công ty CP Đầu tư tài chính Đất Việt | 24,748,000,000 | 24,748,000,000 |
| Công ty Cổ phần Xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Sài Gòn | 150,000,000,000 | 150,000,000,000 |
| Cổ đông khác | 11,685,500,000 | 11,685,500,000 |
| **Cộng** | **200,000,000,000** | **200,000,000,000** |

# II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

## 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý 2/ 2025<br>VND | Quý 2/ 2024<br>VND |
|---|---|---|
| **Doanh thu** | | |
| Doanh thu bán hàng hóa | | |
| Doanh thu bán thành phẩm | 64,107,449,291 | 59,933,863,259 |
| **Cộng** | **64,107,449,291** | **59,933,863,259** |

## 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Quý 2/ 2025<br>VND | Quý 2/ 2024<br>VND |
|---|---|---|
| Chiết khấu thương mại | - | - |
| Hàng bán bị trả lại | 1,445,463,500 | 194,447,068 |
| **Cộng** | **1,445,463,500** | **194,447,068** |

## 3. Giá vốn hàng bán

| | Quý 2/ 2025 | Quý 2/ 2024 |
|---|---|---|

| | VND | VND |
|---|---|---|
| Giá vốn bán hàng hóa | | |
| Giá vốn bán thành phẩm | 53,090,316,692 | 52,361,405,678 |
| **Cộng** | **53,090,316,692** | **52,361,405,678** |

## 4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý 2/ 2025<br>VND | Quý 2/ 2024<br>VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 2,857,478 | 1,932,443 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 7,975,950 | 298,800 |
| **Cộng** | **10,833,428** | **2,231,243** |

## 5. Chi phí tài chính

| | Quý 2/ 2025<br>VND | Quý 2/ 2024<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 3,261,800,801 | 3,145,041,701 |
| Lãi chậm thanh toán | | 51,019,659 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 63,508,597 | 154,677,078 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm | | |
| **Cộng** | **3,325,309,398** | **3,350,738,438** |

## 6. Thu nhập khác

| | Quý 2/ 2025<br>VND | Quý 2/ 2024<br>VND |
|---|---|---|
| Thu nhập từ cho thuê kho | | |
| Thu nhập từ nợ phải trả nhưng không phải trả | | |
| Thu nhập khác | 759,769 | 60,000,000 |
| **Cộng** | **759,769** | **60,000,000** |

## 7. Chi phí khác

| | Quý 2/ 2025<br>VND | Quý 2/ 2024<br>VND |
|---|---|---|
| Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm | | |
| Thanh lý nguyên vật liệu, thành phẩm hỏng | 217,417,005 | 201,890,208 |
| Chi phí khác | 18,731,883 | 28,034,172 |
| **Cộng** | **236,148,888** | **229,924,380** |

*Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2025*

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2**

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Đinh Thị Minh Hương | Nguyễn Thị Diệu Thủy | Lê Tiến Dũng |

**Mẫu số 01-A**

| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| | **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: 142/CBTT-DPTƯ2 | |
| | *Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2025* |

# CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: DP2
- Địa chỉ: Số 9 phố Trần Thánh Tông, phường Hai Bà Trưng, Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 39716579/91: Fax: 024 35251484.
- Email: dopharma@dopharma.com.vn.
- Website: wwwdophrma.com.vn _ dopharma.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2 năm 2025

[X] BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

[ ] BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

[ ] BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

[x] Có [ ] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[x] Có [ ] Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

[ ] Có [ ] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/07/2025 tại đường dẫn: wwwdophrma.com.vn _ dopharma.vn

***Tài liệu đính kèm:***
*- BCTC quý 1 năm 2025*
*- Văn bản giải trình báo cáo Tài chính quý 1*

**Đại diện tổ chức**
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
**TỔNG GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

**DS. Lê Tiến Dũng**